

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế

Tel: 054.3846.363, Fax: 054.3825.422

Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2016**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B01-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC)
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.807.456.000	136.387.212.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	58.623.637.101	27.224.664.204
1. Tiền	111		28.623.637.101	17.224.664.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.859.722.421	91.234.753.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	87.847.216.360	89.487.997.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	150.894.500	32.541.300
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.861.611.561	1.714.215.181
IV. Hàng tồn kho	140		8.700.715.225	17.479.652.980
1. Hàng tồn kho	141	5	8.929.068.975	17.708.006.730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(228.353.750)	(228.353.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		623.381.253	448.141.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		69.977.400	2.316.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		495.263.867	411.750.158
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		58.139.986	34.074.587
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.378.586.273	22.399.269.493
II. Tài sản cố định	220		1.736.503.715	1.913.564.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.736.503.715	1.913.564.721
- Nguyên giá	222		34.795.052.814	34.795.052.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.058.549.099)	(32.881.488.093)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-
- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.000.000)	(177.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	20.642.082.558	20.485.704.772
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.642.082.558	20.485.704.772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		180.186.042.273	158.786.481.813

C-NỢ PHẢI TRẢ	300		67.505.389.710	46.278.468.797
I. Nợ ngắn hạn	310		67.505.389.710	46.278.468.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	55.890.045.415	35.769.929.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.760.251	96.166.524
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	1.316.063.555	426.766.766
4. Phải trả người lao động	314		2.287.819.566	5.664.644.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	1.538.936.670	90.384.959
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	30.909.091	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	3.013.194.373	2.749.185.532
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.001.849.700	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.399.811.089	1.481.391.089
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.680.652.563	112.508.013.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	112.680.652.563	112.508.013.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.617.293.061	18.214.806.428
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.412.639.547	3.642.486.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	320.098.589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.412.639.547	3.322.388.044
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		180.186.042.273	158.786.481.813

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC



Trần Xuân Trung



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	162.435.874.019	149.470.806.485	273.976.693.736	287.585.591.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	16	1.090.546.381	911.683.771	1.610.078.861	1.196.847.973
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		161.345.327.638	148.559.122.714	272.366.614.875	286.388.743.627
4. Giá vốn hàng bán	11	17	137.172.357.641	130.936.981.945	231.852.214.960	249.950.139.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.172.969.997	17.622.140.769	40.514.399.915	36.438.604.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	356.500.170	198.768.472	547.871.760	295.017.595
7. Chi phí tài chính	22	19	-	7.303.339	-	197.758.988
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	15.304.956.180	13.078.572.006	27.160.632.923	27.166.112.211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	6.754.439.610	3.852.636.690	10.828.161.228	8.481.073.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.470.074.377	882.397.206	3.073.477.524	888.677.158
11. Thu nhập khác	31	22	978.918.718	1.526.179.616	1.216.334.489	4.413.139.270
12. Chi phí khác	32	23	-	483.508.647	12.579	639.915.662
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		978.918.718	1.042.670.969	1.216.321.910	3.773.223.608
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.448.993.095	1.925.068.175	4.289.799.434	4.661.900.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	704.798.619	430.774.999	877.159.887	1.040.138.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.744.194.476	1.494.293.176	3.412.639.547	3.621.762.597
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	392	213	488	517
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC

Trần Xuân Trung

Huế ngày 18 tháng 7 năm 2016
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
TP. HUẾ - T. THỪA THIÊN HUỆ
Phạm Thanh Bình

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B03-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4.289.799.434	4.661.900.766
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		177.061.006	178.052.458
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	197.758.988
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(547.871.760)	(295.017.595)
- Chi phí lãi vay	6		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	8		3.918.988.680	4.742.694.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.267.452.262	(11.935.759.916)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.778.937.755	(15.536.794.671)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		20.560.767.014	16.803.102.878
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(67.660.800)	(536.506.266)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế TNDN đã nộp	15		(172.361.268)	(530.496.417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	10.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(541.580.000)	(760.055.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.764.543.643	(7.743.815.331)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(156.377.786)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		547.871.760	295.017.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		391.493.974	295.017.595
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.757.064.720)	(2.094.690.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.757.064.720)	(2.094.690.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.398.972.897	(9.543.487.736)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.224.664.204	42.724.346.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			4.272.368
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		58.623.637.101	33.185.131.289

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC

Trần Xuân Trung

Huế, ngày 01 tháng 7 năm 2016
Giám đốc



Phạm Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/06/2016 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	313.182.107	129.619.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.310.454.994	17.095.044.617
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>58.623.637.101</u>	<u>27.224.664.204</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	87.847.216.360	89.487.997.310
Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	36.630.795.946	82.421.439.345
Các khoản phải thu khách hàng khác	51.216.420.414	7.066.557.965
Cộng	<u>87.847.216.360</u>	<u>89.487.997.310</u>

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trả trước người bán ngắn hạn	150.894.500	32.541.300
Cộng	<u>150.894.500</u>	<u>32.541.300</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tạm ứng	112.000.000	71.392.641
Ký quỹ, ký cược	1.140.389.003	1.121.000.000
Phải thu khác	609.222.558	521.822.540
	<u>1.861.611.561</u>	<u>1.714.215.181</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	675.493.617		90.129.265	
Nguyên liệu, vật liệu	525.372.074		719.324.005	
Công cụ, dụng cụ	183.600		183.600	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.566.913		170.792.868	
Hàng hoá	7.340.288.686	(228.353.750)	13.182.349.775	(228.353.750)
Hàng gửi bán	255.164.085		3.545.227.217	
Cộng	<u>8.929.068.975</u>		<u>17.708.006.730</u>	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, trườn dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	19.807.146.794	10.657.982.150	3.850.442.050	479.481.820		34.795.052.814
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2016	19.807.146.794	10.657.982.150	3.850.442.050	479.481.820	0	34.795.052.814
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	18.903.533.379	10.657.982.150	2.850.382.048	469.590.516		32.881.488.093
Tăng trong năm	110.041.004	0	64.520.002	2.500.000	0	177.061.006
- Khấu hao trong năm	110.041.004	0	64.520.002	2.500.000		177.061.006
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2016	19.013.574.383	10.657.982.150	2.914.902.050	472.090.516	0	33.058.549.099
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	903.613.415	0	1.000.060.002	9.891.304	0	1.913.564.721
Tại ngày 30/06/2016	793.572.411	0	935.540.000	7.391.304	0	1.736.503.715

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 30/06/2016	80.000.000	0	0	97.000.000	0	177.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 30/06/2016	80.000.000	0	0	97.000.000	0	177.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2016	0	0	0	0	0	0

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí sản xuất, kinh doanh dễ dang dài hạn	20.642.082.558	20.485.704.772
Cộng	20.642.082.558	20.485.704.772

Dự án Trạm nghiên xi măng Quảng Trị với tổng giá trị đầu tư được phê duyệt 211,312 tỷ đồng đã được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC-TXM ngày 17/05/2011. Công ty đã thực hiện bàn giao dự án nêu trên cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn từ ngày 16/06/2011. Theo biên bản bàn giao làm việc ngày 22/02/2012 giữa Công ty và Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn thống nhất giá trị thanh toán đợt 1 là 156.042.246.508 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%) căn cứ theo tổng giá trị mà Công ty đã dãi ngân cho dự án có đầy đủ chứng từ tại ngày 22/02/2012. Giá trị bàn giao đợt 2 là 12.021.402.812 đồng (bao gồm thuế VAT 10%). Giá trị chuyển nhượng và giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng của dự án hoàn thành và các khoản công nợ có liên quan sẽ được điều chỉnh sau khi dự án được kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và được Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn chấp nhận.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	25.504.649.433	17.062.832.386
+ Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	14.821.056.919	13.314.177.386
+ Cty TNHH Thương mại DHP	10.683.592.514	
+ Tổng Công ty hợp tác kinh tế		3.748.655.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	30.385.395.982	18.707.097.492
Cộng	55.890.045.415	35.769.929.878

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>30/06/2016</u>
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	392.692.179	10.915.850.377	10.050.618.987	1.257.923.569
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	419.309.311	1.957.298.366	1.731.268.154	645.339.523
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	7.160.574.014	7.160.574.014	0
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.074.587)	877.159.887	172.361.268	670.724.032
+ Thuế thu nhập cá nhân	7.457.455	136.466.604	202.064.045	(58.139.986)
+ Thuế đất, tiền thuế đất		775.851.506	775.851.506	0
+ Thuế khác		8.500.000	8.500.000	0
Cộng	<u>392.692.179</u>	<u>10.915.850.377</u>	<u>10.050.618.987</u>	<u>1.257.923.569</u>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>(34.074.587)</i>			<i>(58.139.986)</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>426.766.766</i>			<i>1.316.063.555</i>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí thu mua xi măng	37.751.091	
Chi phí thu mua thạch cao	735.198.800	
Chi phí bốc xếp thạch cao	48.946.418	
Chi trang phục cho CBCNV	585.000.000	
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	132.040.361	90.384.959
Cộng	<u>1.538.936.670</u>	<u>90.384.959</u>

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Cho thuê nhà kho điện cơ	30.909.091	
Cộng	<u>30.909.091</u>	<u>0</u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	597.808.934	567.801.741
- Kinh phí công đoàn	30.052.558	32.211.682
- Bảo hiểm xã hội	138.841.560	39.387
- Bảo hiểm y tế	24.030.270	
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.679.320	
- Phí tư vấn phải trả	548.629.521	
- Phải trả nguyên vật liệu cho Vicem Bim Sơn	475.853.427	475.853.427
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	82.001.482	39.066.202
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.105.297.301	1.634.213.093
Cộng	<u>3.013.194.373</u>	<u>2.749.185.532</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	70.000.000.000	18.200.000.000	0	1.418.399.955	16.745.647.573	6.401.971.806	112.766.019.334
Tăng vốn trong năm					2.501.478.855		2.501.478.855
Lãi trong năm						3.322.388.044	3.322.388.044
Tăng khác			1.032.320.000				1.032.320.000
Giảm vốn trong năm							0
Lỗ trong năm							0
Giảm khác					(1.032.320.000)	(6.081.873.217)	(7.114.193.217)
Tại ngày 01/01/2016	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>18.214.806.428</u>	<u>3.642.486.633</u>	<u>112.508.013.016</u>
Tăng vốn trong năm					402.486.633		402.486.633
Lãi trong năm						3.412.639.547	3.412.639.547
Tăng khác							0
Giảm vốn trong năm						(3.642.486.633)	(3.642.486.633)
Lỗ trong năm							0
Giảm khác							0
Tại ngày 30/06/2016	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>18.617.293.061</u>	<u>3.412.639.547</u>	<u>112.680.652.563</u>

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	273.291.650.555	286.900.548.419
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	685.043.181	685.043.181
- Doanh thu khác		
Cộng	<u><u>273.976.693.736</u></u>	<u><u>287.585.591.600</u></u>

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Chiết khấu thương mại	1.610.078.861	1.196.847.973
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	<u><u>1.610.078.861</u></u>	<u><u>1.196.847.973</u></u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	230.666.394.919	246.151.553.854
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.185.820.041	3.798.585.686
Giá vốn khác		0
Cộng	<u><u>231.852.214.960</u></u>	<u><u>249.950.139.540</u></u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	547.871.760	295.017.595
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u><u>547.871.760</u></u>	<u><u>295.017.595</u></u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	197.758.988
	<u><u>0</u></u>	<u><u>197.758.988</u></u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.828.161.228	8.481.073.325
Chi phí nhân viên	5.300.591.329	4.968.167.218
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	186.575.702	164.585.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.610.100	142.078.420
Chi phí thuế, lệ phí	880.907.774	886.354.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.016.154	475.052.648
Chi phí bằng tiền khác	3.154.460.169	1.844.834.885
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	27.160.632.923	27.166.112.211
Chi phí nhân viên	1.208.323.928	1.371.614.699
Chi phí vật liệu, bao bì	15.545.000	5.429.091,00
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	25.195.330.952	25.345.766.157
Chi phí sửa chữa, khấu hao TSCĐ	488.470.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.000.000	170.845.453
Chi phí bằng tiền khác	246.963.043	272.456.811
Cộng	<u><u>37.988.794.151</u></u>	<u><u>35.647.185.536</u></u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	577.446.183	2.219.345.002
Chi phí nhân công	6.964.828.598	7.525.442.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	665.531.006	362.374.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.474.988.651	37.199.179.750
Chi phí khác bằng tiền	29.672.454.701	3.235.532.649
Cộng	<u><u>45.355.249.139</u></u>	<u><u>50.541.874.100</u></u>

22. THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Thu nhập từ KD xi măng		2.346.011.729
Thu nhập từ chuyển nhượng DA TNQT		
Thu nhập từ chênh lệch tạp chất	647.101.910	1.082.671.578
Thu nhập từ cho thuê nhà, kho bãi	50.000.003	125.455.637
Các khoản thu nhập khác	519.232.576	859.000.326
Cộng	<u>1.216.334.489</u>	<u>4.413.139.270</u>

23. CHI PHÍ KHÁC

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Chi phí từ chuyển nhượng DA TNQT		
Các khoản khác	12.579	639.915.662
Cộng	<u>12.579</u>	<u>639.915.662</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.289.799.434	4.661.900.766
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	96.000.000	66.000.000
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	96.000.000	66.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.385.799.434	4.727.900.766
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>877.159.887</u>	<u>1.040.138.169</u>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.412.639.547	3.621.762.597
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.412.639.547	3.621.762.597
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>488</u>	<u>517</u>

26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

6 tháng đầu năm 2016 công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	149.057.976.233	163.940.987.568
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	4.693.675.636	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	5.378.655.544	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.294.083.636	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.591.617.045	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	2.261.704.200	2.619.214.800
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1		8.271.638.952
Công ty CP xi măng Hạ Long	8.809.283.319	

Mua hàng

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	90.498.242.667	92.059.983.649

Thu nhập khác

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		109.092.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		50.157.156
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	492.523.919	2.849.903.933
Thu nhập từ cước bốc xếp xi măng, vỏ bao	492.523.919	503.892.204
Khuyến mãi nhận được		2.346.011.729

Cổ tức

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	1.433.809.333	1.075.357.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	280.000.000	210.000.000

Phải trả khác

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	548.629.521	598.716.150
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	1.228.866.725	1.228.866.725

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.623.637.101	33.185.131.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.596.827.921	104.982.363.849
Cộng	<u>148.220.465.022</u>	<u>138.167.495.138</u>

Công nợ tài chính

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	58.090.974.542	68.571.330.064
Chi phí phải trả	1.538.936.670	417.415.499
Cộng	<u>59.629.911.212</u>	<u>68.988.745.563</u>

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2016 là 0 đồng

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015 bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và số dư đầu kỳ được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và số liệu so sánh trên Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2015

Huế, Ngày 18 tháng 7 năm 2016

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC

Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình